

KIỂM SOÁT TIẾNG ỒN MÔI TRƯỜNG THEO PHÁP LUẬT LIÊN MINH CHÂU ÂU
VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TRẦN LINH HUÂN*

Ngày nhận bài: 10/6/2026

Ngày phản biện: 24/6/2026

Ngày đăng bài: 25/8/2026

Tóm tắt:

Kiểm soát tiếng ồn môi trường giữ vai trò quan trọng trong phòng ngừa rủi ro sức khỏe, bảo vệ chất lượng sống và bảo đảm phát triển bền vững. Bằng phương pháp phân tích, tổng hợp và so sánh pháp luật, bài viết làm rõ khung pháp luật của Liên minh châu Âu (EU) về kiểm soát tiếng ồn môi trường theo ba nhóm vấn đề: chủ thể kiểm soát, nội dung kiểm soát và phương thức kiểm soát. Trên cơ sở các tiêu chí đánh giá độc lập về tính đầy đủ của quy phạm, khả năng vận hành của công cụ pháp lý và mức độ đáp ứng yêu cầu phòng ngừa, bài viết phân tích thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành, đặc biệt là Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các nghị định hướng dẫn và QCVN 26:2025/BNNMT¹. Từ đó, đề xuất một số định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam theo hướng chuyển từ kiểm soát đơn lẻ theo điểm đo sang quản trị tiếng ồn môi trường dựa trên dữ liệu, bản đồ tiếng ồn, kế hoạch hành động, công khai thông tin, tham vấn cộng đồng, bảo vệ khu vực yên tĩnh và phối hợp liên ngành.

Từ khóa:

Kiểm soát tiếng ồn môi trường, tiếng ồn môi trường, pháp luật môi trường, EU, pháp luật Việt Nam.

Abstract:

Environmental noise control plays an important role in preventing health risks, protecting quality of life and ensuring sustainable development. Using legal analysis, synthesis and comparative legal methods, this article clarifies the European Union (EU) legal framework on environmental noise control through three groups of issues: controlling actors, control contents and control methods. Based on independent criteria concerning the completeness of legal norms, the operability of legal instruments and the extent to which preventive requirements are met, the article analyses the current state of Vietnamese law, particularly the 2020 Law on Environmental Protection, its guiding decrees and QCVN 26:2025/BNNMT. It then proposes orientations for improving Vietnamese law by shifting from isolated point-based control to data-driven environmental noise governance, strategic noise mapping, action plans, information disclosure, public consultation, protection of quiet areas and inter-sectoral coordination.

Keywords:

Environmental noise control, environmental noise, environmental law, EU, Vietnamese law.

* ThS., Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Email: tlhuan@hcmulaw.edu.vn

¹ QCVN 26:2025/BNNMT là Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đô thị hóa, công nghiệp hóa và gia tăng mật độ giao thông, tiếng ồn đã trở thành một dạng ô nhiễm môi trường có tác động trực tiếp đến sức khỏe và chất lượng sống. Các nghiên cứu quốc tế cho thấy phơi nhiễm tiếng ồn kéo dài có liên quan đến rối loạn giấc ngủ, căng thẳng, suy giảm nhận thức ở trẻ em và nguy cơ bệnh lý tim mạch². Vì vậy, kiểm soát tiếng ồn môi trường cần được nhìn nhận như một nội dung quan trọng của pháp luật môi trường hiện đại, gắn với quyền được sống trong môi trường trong lành, quyền tiếp cận thông tin môi trường và mục tiêu phát triển bền vững. Ở EU, Chỉ thị 2002/49/EC về đánh giá và quản lý tiếng ồn môi trường (sau đây gọi là “Chỉ thị 2002/49/EC”) đã thiết lập khung pháp lý về đánh giá và quản lý tiếng ồn môi trường thông qua hệ thống chỉ số đánh giá, phương pháp đo lường thống nhất, bản đồ tiếng ồn chiến lược, kế hoạch hành động, công bố thông tin và tham vấn cộng đồng³. Cách tiếp cận này cho thấy kiểm soát tiếng ồn môi trường không chỉ dừng ở xử phạt từng hành vi riêng lẻ mà cần dựa trên dữ liệu phơi nhiễm, quy hoạch, kế hoạch hành động và các biện pháp quản lý phù hợp⁴. Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) đã ghi nhận yêu cầu quản lý, kiểm soát tiếng ồn môi trường⁵; đồng thời, QCVN 26:2025/BNMT cũng đã tạo cơ sở kỹ thuật cho việc xác định giới hạn, phương pháp đo và yêu cầu quản lý tiếng ồn trong môi trường.

Việc lựa chọn pháp luật EU làm đối tượng nghiên cứu, so sánh không nhằm khẳng định đây là mô hình duy nhất hoặc có thể áp dụng nguyên vẹn tại Việt Nam, mà xuất phát từ sự phù hợp giữa kinh nghiệm của EU với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu của bài viết. EU là khu vực đã xây dựng khung pháp lý chuyên biệt về đánh giá và quản lý tiếng ồn môi trường, trong đó thể hiện tương đối đầy đủ các công cụ quản trị hiện đại như chỉ số đánh giá tiếng ồn, bản đồ tiếng ồn chiến lược, kế hoạch hành động, công khai thông tin và tham vấn cộng đồng. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng nghiên cứu kinh nghiệm quản trị tiếng ồn dựa trên dữ liệu và phòng ngừa rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng, thay vì chỉ tập trung xử lý hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn tại từng điểm đo cụ thể. Bên cạnh đó, nhiều vấn đề đã được pháp luật EU điều chỉnh, như tiếng ồn giao thông, tiếng ồn đô thị, bảo vệ khu vực yên tĩnh và công khai dữ liệu tiếng ồn, cũng là những vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn quản lý môi trường ở Việt Nam. Vì vậy, việc tham khảo kinh nghiệm của EU có tính khả thi nếu được thực hiện theo hướng chọn lọc, thí điểm tại các đô thị lớn và nội địa hóa phù hợp với năng lực quản lý, điều kiện cơ sở dữ liệu, nguồn lực tài chính, kỹ thuật cũng như đặc điểm nguồn ồn của Việt Nam.

² Mathias Basner, Wolfgang Babisch, Adrian Davis, Mark Brink, Charlotte Clark, Sabine Janssen and Stephen Stansfeld (2014), “Auditory and non-auditory effects of noise on health”, *The Lancet*, Vol. 383, No. 9925, pp.1325, 1328.

³ Điều 1, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Chỉ thị 2002/49/EC, truy cập tại <https://eur-lex.europa.eu/eli/dir/2002/49/oj>.

⁴ World Health Organization Regional Office for Europe (2018), *Environmental Noise Guidelines for the European Region*, Copenhagen, pp.1-3.

⁵ Điều 89 Luật BVMT.

2. Nội dung cơ bản của pháp luật Liên minh châu Âu về kiểm soát tiếng ồn môi trường

Khung pháp luật EU về kiểm soát tiếng ồn môi trường có thể được khái quát theo ba nhóm vấn đề cơ bản gồm chủ thể kiểm soát, nội dung kiểm soát và phương thức kiểm soát. Cách tiếp cận này giúp nhận diện rõ ai có trách nhiệm kiểm soát, kiểm soát những vấn đề gì và kiểm soát bằng công cụ pháp lý nào. Cụ thể:

2.1. Chủ thể kiểm soát tiếng ồn môi trường

Trong cơ chế kiểm soát tiếng ồn môi trường của EU, trách nhiệm kiểm soát không tập trung vào một chủ thể duy nhất mà được phân bổ cho nhiều chủ thể khác nhau. Trong đó, quốc gia thành viên và cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên giữ vai trò trực tiếp tổ chức thực hiện; Ủy ban châu Âu giữ vai trò hướng dẫn, tiếp nhận dữ liệu và thúc đẩy việc thực hiện thống nhất; công chúng có quyền tiếp cận thông tin, tham vấn và giám sát quá trình kiểm soát tiếng ồn môi trường. Cụ thể:

Thứ nhất, quốc gia thành viên và cơ quan có thẩm quyền do quốc gia thành viên xác định là chủ thể giữ vai trò trung tâm trong cơ chế kiểm soát tiếng ồn môi trường của EU. Chỉ thị 2002/49/EC không thay thế toàn bộ pháp luật quốc gia của các nước thành viên mà đặt ra những yêu cầu chung để các quốc gia thành viên tổ chức đánh giá và quản lý tiếng ồn môi trường theo cùng một định hướng. Theo đó, mỗi quốc gia thành viên có trách nhiệm xác định cơ quan lập bản đồ tiếng ồn chiến lược, cơ quan xây dựng kế hoạch hành động, cơ chế báo cáo dữ liệu và hình thức công bố thông tin cho công chúng⁶. Cách thiết kế này cho thấy EU giữ vai trò xác lập mục tiêu, tiêu chuẩn và phương pháp chung, còn việc tổ chức thực hiện cụ thể được giao cho từng quốc gia thành viên phù hợp với hệ thống quản lý của mình.

Thứ hai, Ủy ban châu Âu giữ vai trò hướng dẫn, tiếp nhận dữ liệu và thúc đẩy việc thực hiện thống nhất giữa các quốc gia thành viên. Thông qua việc thiết lập phương pháp đánh giá chung, tiếp nhận báo cáo và theo dõi quá trình cập nhật dữ liệu, Ủy ban châu Âu góp phần bảo đảm dữ liệu tiếng ồn giữa các quốc gia thành viên có thể so sánh, tổng hợp và sử dụng trong hoạch định chính sách⁷. Cơ chế này làm cho kiểm soát tiếng ồn môi trường không chỉ là hoạt động xử lý từng vụ việc phát sinh mà trở thành một quá trình quản lý có dữ liệu, có chu kỳ rà soát và có trách nhiệm báo cáo.

Thứ ba, công chúng vừa là đối tượng chịu tác động bởi tiếng ồn, vừa là chủ thể tham gia vào quá trình kiểm soát tiếng ồn môi trường. Chỉ thị 2002/49/EC yêu cầu bản đồ tiếng ồn

⁶ Điều 4, Điều 7, Điều 8, Điều 10 Chỉ thị 2002/49/EC của Nghị viện châu Âu và Hội đồng ngày 25/6/2002 về đánh giá và quản lý tiếng ồn môi trường, truy cập tại https://www.legislation.gov.uk/eudr/2002/49/pdfs/eudr20020049_2020-03-25_en.pdf?, truy cập ngày 10/07/2026.

⁷ Điều 5, Điều 6, Điều 10, Điều 11 Chỉ thị 2002/49/EC của Nghị viện châu Âu và Hội đồng ngày 25/6/2002 về đánh giá và quản lý tiếng ồn môi trường, truy cập tại https://www.legislation.gov.uk/eudr/2002/49/pdfs/eudr_20020049_2020-03-25_en.pdf?; Chỉ thị (EU) 2015/996 của Ủy ban châu Âu ngày 19/5/2015 về việc thiết lập các phương pháp đánh giá tiếng ồn chung theo Chỉ thị 2002/49/EC của Nghị viện châu Âu và Hội đồng, truy cập tại https://www.legislation.gov.uk/eudr/2015/996/pdfs/eudr_20150996_adopated_en.pdf?, truy cập ngày 10/7/2026.

chiến lược và kế hoạch hành động phải được công bố, đồng thời công chúng phải được tham vấn khi xây dựng kế hoạch hành động (*Khoản 7 Điều 8, Điều 9*). Quy định này thể hiện rõ yêu cầu dân chủ trong quản trị môi trường. Theo đó, người dân không chỉ có quyền phản ánh khi bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn mà còn có quyền tiếp cận thông tin và góp ý đối với các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn tại khu vực sinh sống của mình.

Đánh giá về cơ chế chủ thể, cách phân công đa tầng này có ưu điểm là kết hợp được tính thống nhất ở cấp EU với tính linh hoạt trong tổ chức thực hiện tại mỗi quốc gia thành viên, đồng thời mở rộng trách nhiệm giải trình thông qua quyền tham gia của công chúng. Tuy nhiên, hiệu quả của cơ chế phụ thuộc lớn vào năng lực thể chế, chất lượng dữ liệu và mức độ cam kết của từng quốc gia; Chỉ thị cũng chưa quy định cụ thể tiêu chí đánh giá hiệu quả tham vấn hoặc nghĩa vụ giải trình đối với việc tiếp thu ý kiến công chúng.

2.2. Nội dung kiểm soát tiếng ồn môi trường

Nội dung kiểm soát tiếng ồn môi trường trong pháp luật EU được xây dựng khá rõ, từ việc xác định loại tiếng ồn cần kiểm soát, mục tiêu kiểm soát, chỉ số đánh giá mức độ phơi nhiễm đến yêu cầu bảo vệ các khu vực cần duy trì sự yên tĩnh. Cụ thể:

Thứ nhất, pháp luật EU xác định phạm vi kiểm soát trọng tâm là “tiếng ồn môi trường”. Cần phân biệt giữa “tiếng ồn” nói chung và “tiếng ồn môi trường” theo Chỉ thị 2002/49/EC. “Tiếng ồn” là khái niệm rộng, có thể bao gồm mọi âm thanh không mong muốn hoặc gây khó chịu trong nhiều bối cảnh khác nhau như lao động, sinh hoạt gia đình, quan hệ láng giềng hoặc hoạt động cá nhân. Trong khi đó, Chỉ thị 2002/49/EC tiếp cận “tiếng ồn môi trường” là âm thanh ngoài trời không mong muốn hoặc có hại do hoạt động của con người gây ra, đặc biệt là tiếng ồn từ giao thông đường bộ, đường sắt, hàng không và các khu vực hoạt động công nghiệp⁸. Đồng thời, Chỉ thị này không điều chỉnh một số dạng tiếng ồn như tiếng ồn do chính người bị phơi nhiễm gây ra, tiếng ồn từ sinh hoạt gia đình, tiếng ồn từ hàng xóm, tiếng ồn tại nơi làm việc, tiếng ồn bên trong phương tiện giao thông hoặc tiếng ồn từ hoạt động quân sự trong khu vực quân sự⁹. Cách xác định phạm vi như vậy giúp pháp luật EU tập trung vào những nguồn tiếng ồn có tính cộng đồng, có khả năng tác động trên diện rộng và cần được kiểm soát bằng các công cụ của pháp luật môi trường.

Thứ hai, pháp luật EU hướng đến việc phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát các tác động bất lợi của tiếng ồn đối với sức khỏe cộng đồng. Mục tiêu của Chỉ thị 2002/49/EC là xây dựng một cách tiếp cận chung nhằm tránh, phòng ngừa hoặc giảm thiểu các tác động có hại, bao gồm cả sự khó chịu do phơi nhiễm tiếng ồn môi trường (*Khoản 1, Điều 1*). Điểm đáng chú ý là EU không xem tiếng ồn chỉ là một thông số kỹ thuật âm học mà đặt tiếng ồn trong mối liên hệ với sức khỏe con người, chất lượng sống, quy hoạch đô thị và chính sách môi trường. Do đó, kiểm soát tiếng ồn môi trường theo pháp luật EU không chỉ nhằm xác định

⁸ Điều 3 Chỉ thị 2002/49/EC.

⁹ Khoản 2 Điều 2 Chỉ thị 2002/49/EC.

mức âm thanh có vượt ngưỡng hay không mà còn nhằm hạn chế rủi ro sức khỏe và cải thiện chất lượng môi trường sống của cộng đồng.

Thứ ba, EU thống nhất hóa hệ thống chỉ số và phương pháp đánh giá mức độ phơi nhiễm tiếng ồn. Theo Chỉ thị 2002/49/EC, hai chỉ số cơ bản được sử dụng là *Lden* và *Lnight*. Trong đó, *Lden* phản ánh mức phơi nhiễm tiếng ồn tổng hợp trong cả ngày, buổi tối và ban đêm, đồng thời có tính đến mức độ nhạy cảm cao hơn của con người đối với tiếng ồn vào buổi tối và ban đêm. Bên cạnh đó, *Lnight* phản ánh riêng mức phơi nhiễm tiếng ồn vào ban đêm, khoảng thời gian có liên quan trực tiếp đến chất lượng giấc ngủ và sức khỏe con người¹⁰. Trên nền tảng này, EU đã ban hành Chỉ thị 2015/996 thiết lập phương pháp đánh giá tiếng ồn chung theo CNOSSOS-EU¹¹ và Chỉ thị 2020/367 sửa đổi Phụ lục III của Chỉ thị 2002/49/EC nhằm xác lập phương pháp đánh giá một số tác động có hại của tiếng ồn môi trường¹². Việc chuẩn hóa các chỉ số và phương pháp đánh giá có ý nghĩa quan trọng, bởi nó tạo cơ sở để dữ liệu tiếng ồn được đo lường, tổng hợp và so sánh thống nhất giữa các địa phương, giữa các quốc gia thành viên, cũng như giữa các chu kỳ báo cáo khác nhau.

Thứ tư, pháp luật EU quan tâm đến việc bảo vệ các khu vực yên tĩnh trong đô thị và nông thôn. Chỉ thị 2002/49/EC ghi nhận khái niệm “khu vực yên tĩnh” và yêu cầu kế hoạch hành động về tiếng ồn phải hướng đến việc gìn giữ những khu vực còn giữ được sự yên tĩnh cần thiết¹³. Cách tiếp cận này cho thấy EU không chỉ chú trọng xử lý những nơi đã bị ô nhiễm tiếng ồn mà còn đề cao việc bảo vệ từ sớm các không gian yên tĩnh, ít bị tác động bởi tiếng ồn. Nói cách khác, kiểm soát tiếng ồn môi trường không chỉ dừng lại ở việc giảm tiếng ồn tại các khu vực vượt ngưỡng mà còn bao gồm cả việc duy trì những không gian yên tĩnh cần thiết cho nghỉ ngơi, phục hồi sức khỏe và nâng cao chất lượng sống của cộng đồng.

Xét về nội dung điều chỉnh, ưu điểm nổi bật là pháp luật EU chuyển trọng tâm từ kiểm tra mức ồn tức thời sang đánh giá phơi nhiễm dài hạn, gắn kiểm soát tiếng ồn môi trường với sức khỏe và bảo vệ không gian yên tĩnh. Dù vậy, Chỉ thị không thiết lập một ngưỡng tiếng ồn bắt buộc thống nhất cho toàn EU, loại trừ nhiều nguồn tiếng ồn cục bộ và giao việc xác định khu vực yên tĩnh cho pháp luật quốc gia; do đó, mức độ bảo vệ thực tế có thể khác nhau giữa các quốc gia thành viên.

2.3. Phương thức kiểm soát tiếng ồn môi trường

Phương thức kiểm soát tiếng ồn môi trường trong pháp luật EU được xây dựng trên cơ sở quản lý bằng dữ liệu, kế hoạch và sự tham gia của công chúng. Theo đó, tiếng ồn môi

¹⁰ Điều 5 và Phụ lục I Chỉ thị 2002/49/EC.

¹¹ “CNOSSOS-EU” là từ viết tắt của “Common Noise Assessment Methods in Europe”, được hiểu là hệ thống phương pháp kỹ thuật thống nhất dùng để tính toán, đánh giá tiếng ồn môi trường giữa các quốc gia thành viên EU.

¹² Chỉ thị 2015/996 ngày 19/5/2015 của Ủy ban châu Âu về việc thiết lập các phương pháp đánh giá tiếng ồn chung theo Chỉ thị 2002/49/EC, truy cập tại <https://eur-lex.europa.eu/eli/dir/2015/996/oj/eng>; Chỉ thị 2020/367 ngày 04/3/2020 của Ủy ban EU sửa đổi Phụ lục III của Chỉ thị 2002/49/EC, truy cập tại <https://eur-lex.europa.eu/eli/dir/2020/367/oj/eng>, truy cập ngày 10/7/2026.

¹³ Điều 3; khoản 1 Điều 8 Chỉ thị 2002/49/EC.

trường không chỉ được xử lý khi phát sinh vi phạm cụ thể mà còn được đánh giá, dự báo, công khai và kiểm soát thông qua các công cụ quản lý có tính chu kỳ. Cụ thể:

Thứ nhất, EU sử dụng bản đồ tiếng ồn chiến lược như công cụ nền tảng để nhận diện và đánh giá tình trạng phơi nhiễm tiếng ồn. Bản đồ tiếng ồn chiến lược được lập đối với khu vực đô thị, các tuyến đường bộ và đường sắt chính, cùng với sân bay có quy mô lớn nhằm xác định mức độ tiếng ồn, số lượng người dân bị phơi nhiễm và những khu vực cần ưu tiên kiểm soát¹⁴. Đây không chỉ là kết quả đo đạc kỹ thuật mà còn là cơ sở pháp lý quan trọng để cơ quan có thẩm quyền nhận diện điểm nóng tiếng ồn, đánh giá mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và xây dựng biện pháp quản lý phù hợp. Cách tiếp cận này giúp chuyển hoạt động kiểm soát tiếng ồn môi trường từ xử lý theo từng vụ việc riêng lẻ sang quản lý dựa trên dữ liệu không gian và mức độ phơi nhiễm của cộng đồng.

Thứ hai, EU gắn bản đồ tiếng ồn chiến lược với kế hoạch hành động giảm thiểu tiếng ồn. Theo Chỉ thị 2002/49/EC, kế hoạch hành động là công cụ được xây dựng trên cơ sở kết quả bản đồ tiếng ồn chiến lược nhằm quản lý các vấn đề và tác động do tiếng ồn gây ra. Nội dung của kế hoạch không chỉ hướng đến việc giảm tiếng ồn khi cần thiết mà còn tập trung xác định và ưu tiên xử lý những khu vực có mức phơi nhiễm cao, đồng thời bảo vệ các khu vực cần được duy trì sự yên tĩnh¹⁵. Nội dung của kế hoạch hành động không chỉ dừng ở các biện pháp kỹ thuật như giảm tiếng ồn tại nguồn, cải thiện hạ tầng hoặc tổ chức lại giao thông mà còn bao gồm việc xác định cơ quan chịu trách nhiệm, bồi cảnh pháp lý, biện pháp dự kiến thực hiện, thứ tự ưu tiên, nguồn lực, thời hạn và cơ chế đánh giá hiệu quả¹⁶. Như vậy, kế hoạch hành động là công cụ chuyển hóa dữ liệu tiếng ồn thành quyết định quản lý cụ thể, có mục tiêu, lộ trình và trách nhiệm thực hiện.

Thứ ba, EU coi công khai thông tin và tham vấn cộng đồng là một phương thức quan trọng trong kiểm soát tiếng ồn môi trường. Chỉ thị 2002/49/EC yêu cầu bản đồ tiếng ồn chiến lược và kế hoạch hành động phải được công bố, phổ biến cho công chúng bằng hình thức rõ ràng, dễ hiểu, dễ tiếp cận; đồng thời công chúng phải được tham vấn khi xây dựng hoặc rà soát kế hoạch hành động¹⁷. Quy định này giúp người dân không chỉ biết được tình trạng tiếng ồn tại khu vực mình sinh sống mà còn có điều kiện tham gia góp ý đối với các biện pháp kiểm soát tiếng ồn môi trường. Về hiệu quả điều chỉnh, cơ chế công khai thông tin và tham vấn cộng đồng góp phần hạn chế tình trạng quản lý khép kín, tăng cường giám sát xã hội và giúp các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phù hợp hơn với nhu cầu thực tế của cộng đồng.

Xét về phương thức kiểm soát, chuỗi công cụ “bản đồ tiếng ồn - kế hoạch hành động - công khai, tham vấn” là ưu điểm vì tạo ra cơ chế quản lý dựa trên dữ liệu và cho phép xác định khu vực ưu tiên. Tuy nhiên, bản đồ và kế hoạch không tự thân làm giảm tiếng ồn; hiệu

¹⁴ Điều 3, Điều 7 Phụ lục IV Chỉ thị 2002/49/EC.

¹⁵ Điều 3, Điều 8 Phụ lục V Chỉ thị 2002/49/EC.

¹⁶ Phụ lục V Chỉ thị 2002/49/EC.

¹⁷ Khoản 7 Điều 8; Điều 9 Chỉ thị 2002/49/EC; Điều 2 Quy định (EU) 2019/1010.

quả phụ thuộc vào độ tin cậy của dữ liệu, nguồn lực thực hiện và cơ chế theo dõi. Chỉ thị chưa ấn định kết quả giảm ồn bắt buộc hoặc chế tài trực tiếp đối với kế hoạch kém hiệu quả, nên nguy cơ thực hiện mang tính hình thức vẫn tồn tại.

2.4. Đánh giá pháp luật EU về kiểm soát tiếng ồn môi trường

Từ các phân tích trên, có thể nhận diện ba ưu điểm nổi bật của pháp luật EU về kiểm soát tiếng ồn môi trường. Khung pháp luật này thiết lập mô hình quản trị đa tầng, trong đó vai trò của EU, quốc gia thành viên và công chúng được phân định tương đối rõ, qua đó vừa bảo đảm sự thống nhất trong định hướng chung, vừa tạo tính linh hoạt trong tổ chức thực hiện. Việc thống nhất sử dụng các chỉ số Lden, Lnight và phương pháp CNOSSOS-EU tạo nền tảng kỹ thuật chung để đánh giá, so sánh mức độ phơi nhiễm tiếng ồn giữa các khu vực và quốc gia thành viên, đồng thời hỗ trợ cơ quan quản lý xác định đối tượng, địa bàn cần ưu tiên kiểm soát. Bên cạnh đó, sự kết hợp giữa bản đồ tiếng ồn chiến lược, kế hoạch hành động và cơ chế công khai thông tin đã hình thành một chu trình quản lý tương đối hoàn chỉnh, gắn hoạt động đánh giá hiện trạng với hoạch định, tổ chức thực hiện và giám sát chính sách, qua đó thể hiện rõ định hướng phòng ngừa, quản lý dựa trên dữ liệu và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Tuy nhiên, khung pháp luật này vẫn còn một số hạn chế đáng lưu ý. Chỉ thị 2002/49/EC chủ yếu hài hòa hóa quy trình đánh giá và quản lý tiếng ồn nhưng không thống nhất các ngưỡng giới hạn, mục tiêu giảm tiếng ồn bắt buộc hoặc biện pháp xử lý cụ thể. Do đó, hiệu quả thực thi phụ thuộc đáng kể vào mức độ hoàn thiện của pháp luật, năng lực quản lý và nguồn lực của từng quốc gia thành viên. Phạm vi điều chỉnh tập trung chủ yếu vào tiếng ồn từ giao thông, công nghiệp và các khu vực có quy mô lớn cũng có thể chưa bao quát đầy đủ những nguồn tiếng ồn cục bộ tuy có phạm vi ảnh hưởng hẹp nhưng tác động trực tiếp, thường xuyên đến đời sống cộng đồng. Ngoài ra, việc lập bản đồ, tính toán và cập nhật dữ liệu tiếng ồn đòi hỏi nguồn lực kỹ thuật và tài chính đáng kể, trong khi cơ chế tham vấn hiện nay chưa bảo đảm đầy đủ rằng ý kiến của công chúng sẽ được tiếp thu và phản ánh thực chất trong quyết định quản lý cuối cùng.

Như vậy, giá trị nổi bật của pháp luật EU không nằm ở việc thay thế toàn bộ tiêu chuẩn và biện pháp kiểm soát của các quốc gia thành viên, mà ở việc thiết lập một kiến trúc quản trị chung dựa trên mức độ phơi nhiễm, dữ liệu, kế hoạch và trách nhiệm công khai. Hạn chế cốt lõi của mô hình này là khoảng cách giữa việc tuân thủ các yêu cầu về quy trình với kết quả giảm tiếng ồn trên thực tế. Vì vậy, khi tham khảo kinh nghiệm EU, cần tiếp thu đồng bộ cơ chế thu thập và sử dụng dữ liệu, lập kế hoạch hành động, công khai thông tin và bảo đảm sự tham gia của cộng đồng, đồng thời phải gắn các cơ chế này với ngưỡng bảo vệ cụ thể, trách nhiệm thực hiện rõ ràng, nguồn lực bảo đảm và phương thức đánh giá kết quả phù hợp.

3. Thực trạng pháp luật Việt Nam về kiểm soát tiếng ồn môi trường

Pháp luật Việt Nam đã bước đầu hình thành cơ sở pháp lý cho việc kiểm soát tiếng ồn môi trường. Luật BVMT năm 2020 xác định tiếng ồn vượt quy chuẩn là hành vi bị cấm, đồng

thời đặt ra nghĩa vụ kiểm soát, xử lý và giảm thiểu tiếng ồn đối với tổ chức, cá nhân, khu dân cư và chủ thể quản lý các tuyến giao thông có mật độ phương tiện cao. Tiếng ồn cũng đã được lồng ghép vào cơ chế cấp giấy phép môi trường thông qua yêu cầu xác định nguồn phát sinh, giá trị giới hạn và công trình, biện pháp giảm thiểu trong hồ sơ cấp phép theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Về công cụ kỹ thuật, QCVN 26:2025/BNNMT đã quy định cụ thể giới hạn tiếng ồn theo khu vực và các khoảng thời gian ngày, tối, đêm, đồng thời hướng dẫn phương pháp, vị trí, thiết bị và thời gian đo, qua đó tạo căn cứ rõ ràng hơn để đánh giá mức độ tuân thủ. Bên cạnh đó, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP đã quy định chế tài đối với hành vi không thực hiện biện pháp giảm thiểu hoặc gây tiếng ồn vượt quy chuẩn, kèm theo hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả. Những quy định này cho thấy tiếng ồn đã được điều chỉnh từ khâu phòng ngừa, cấp phép và kiểm soát kỹ thuật đến xử lý vi phạm, tạo nền tảng ban đầu cho việc bảo vệ sức khỏe và chất lượng sống của cộng đồng.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm tích cực nêu trên, pháp luật Việt Nam hiện hành về kiểm soát tiếng ồn môi trường vẫn còn một số hạn chế nhất định, nhất là khi đặt trong yêu cầu kiểm soát tiếng ồn môi trường theo hướng phòng ngừa, dựa trên dữ liệu, đánh giá phơi nhiễm và bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Cụ thể:

Thứ nhất, các quy định về kiểm soát tiếng ồn môi trường tuy đã được ghi nhận nhưng còn phân tán, chưa tạo thành một cơ chế pháp lý thống nhất. Luật BVMT năm 2020 và các văn bản liên quan đã có quy định riêng về quản lý và kiểm soát tiếng ồn môi trường; giấy phép môi trường có nội dung về nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định giới hạn tối đa và phương pháp xác định mức ồn¹⁸. Tuy nhiên, các quy định này chủ yếu tập trung vào nghĩa vụ kiểm soát, điều kiện cấp phép và giới hạn kỹ thuật. Pháp luật hiện hành chưa thiết kế một chu trình kiểm soát tiếng ồn môi trường đầy đủ, bao gồm nhận diện nguồn ồn, đánh giá mức độ phơi nhiễm, xác định khu vực ưu tiên, lập kế hoạch giảm thiểu, theo dõi hiệu quả thực hiện và công khai dữ liệu tiếng ồn. Vì vậy, mối liên kết giữa quy định chính sách, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động tổ chức thực thi vẫn chưa thật sự rõ. Năm 2022, Thành phố Hồ Chí Minh phát hiện 8.679 trường hợp vi phạm tiếng ồn nhưng chỉ xử phạt 135 trường hợp, cho thấy hiệu quả thực thi còn hạn chế và cần có đầu mối, quy trình phối hợp thống nhất¹⁹. King và Murphy cũng nhận định chính sách kiểm soát tiếng ồn môi trường sẽ khó hiệu quả nếu dữ liệu không gắn với trách nhiệm thực hiện và biện pháp can thiệp²⁰.

Thứ hai, các công cụ phòng ngừa hiện hành chưa yêu cầu đánh giá tiếng ồn môi trường như một nội dung độc lập trong mọi trường hợp có nguy cơ cao. Trong đánh giá tác động môi

¹⁸ Điều 89, điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 40 Luật BVMT; Mục 1.1, Mục 2, Mục 3 QCVN 26:2025/BNNMT.

¹⁹ Trung tâm Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh (2023), “Thành phố Hồ Chí Minh nhận hơn 11.000 phản ánh tiếng ồn, ồn nhất từ 18 giờ đến 22 giờ”, truy cập tại <https://ttbc-hcm.gov.vn/tp-hcm-nhan-hon-11-000-phan-anh-tieng-on-on-nhat-tu-18h-22h11-1003175.html>, truy cập ngày 10/7/2026.

²⁰ E.A. King, Enda Murphy (2016), “Environmental noise - ‘Forgotten’ or ‘Ignored’ pollutant?”, Applied Acoustics, Vol. 112, pp.211-215, <https://doi.org/10.1016/j.apacoust.2016.05.023>.

trường và giấy phép môi trường, tiếng ồn thường được xem xét như một yếu tố tác động môi trường hoặc một nội dung kỹ thuật trong hồ sơ cấp phép²¹. Cách tiếp cận này dù giúp cơ quan có thẩm quyền có căn cứ xem xét yêu cầu giảm thiểu tiếng ồn nhưng chưa đủ để kiểm soát hiệu quả đối với các dự án, cơ sở có nguy cơ gây ồn lớn như hạ tầng giao thông, sân bay, đường sắt đô thị, công trình xây dựng quy mô lớn, khu dịch vụ giải trí hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong cùng tòa nhà. Cụ thể, pháp luật hiện hành chưa xác định rõ tiêu chí làm phát sinh nghĩa vụ đánh giá tiếng ồn chuyên sâu, nội dung tối thiểu của báo cáo đánh giá tiếng ồn và trách nhiệm giám sát sau khi dự án, cơ sở đi vào vận hành.

Thứ ba, pháp luật chưa hình thành cơ chế dữ liệu tiếng ồn môi trường có tính không gian và chu kỳ. Luật BVMT đã quy định về thông tin môi trường, hệ thống thông tin môi trường và cơ sở dữ liệu môi trường; trong đó cơ sở dữ liệu môi trường được xây dựng, cập nhật, lưu trữ và quản lý để phục vụ công tác quản lý nhà nước về BVMT²². Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về cơ sở dữ liệu tiếng ồn theo khu vực, tuyến giao thông, nguồn gây ồn, thời điểm đo, mức độ phơi nhiễm và nhóm dân cư bị ảnh hưởng. Thực tiễn cho thấy, trong 8 tháng đầu năm 2023, Cổng 1022 Thành phố Hồ Chí Minh tiếp nhận 11.115 phản ánh về tiếng ồn, trong đó số phản ánh từ 18 giờ đến 22 giờ cao gấp 3,1 lần ban ngày²³. Dữ liệu này phản ánh được quy luật theo thời gian nhưng vẫn chủ yếu được tổng hợp từ từng vụ việc riêng lẻ. Trong khi đó, nghiên cứu của Gelb và Apparicio sử dụng thiết bị đo kết hợp GPS trên hơn 1.000 km di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận diện sự khác biệt về mức phơi nhiễm theo khu vực và tuyến đường²⁴. Điều này cho thấy việc tích hợp dữ liệu tiếng ồn theo không gian và thời gian là cần thiết để xác định điểm nóng, phân vùng ưu tiên và lựa chọn giải pháp giảm thiểu ở quy mô đô thị; trong khi hoạt động đo đạc hiện nay chủ yếu phục vụ thanh tra, kiểm tra, giải quyết phản ánh hoặc hồ sơ của từng dự án, cơ sở nên khó cung cấp “bức tranh tổng thể” cho công tác dự báo và quản lý.

Thứ tư, QCVN 26:2025/BNNT đã có nhiều điểm tiến bộ về kỹ thuật đo và phân loại nguồn ồn nhưng vẫn chủ yếu phục vụ đánh giá tuân thủ tại điểm đo. Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa các mức ồn tại khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc; đồng thời phân loại nguồn tiếng ồn, khu vực bị ảnh hưởng và giới hạn mức ồn theo khoảng thời gian ngày, tối, đêm²⁵. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào kết quả đo tại từng điểm cụ thể thì khó đánh giá đầy đủ mức độ phơi nhiễm dài hạn của cộng đồng, phạm vi ảnh hưởng theo không gian, số lượng người chịu tác động và mối liên hệ giữa phơi nhiễm tiếng ồn với rủi ro sức khỏe. Đây không phải là hạn chế của bản thân quy chuẩn kỹ thuật mà là giới hạn của việc sử dụng quy chuẩn như công cụ trung tâm trong quản trị tiếng ồn.

²¹ Điều 32, Điều 33, điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 40 Luật BVMT; Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

²² Điều 114, Điều 115 Luật BVMT.

²³ Trung tâm Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh (2023), tldd.

²⁴ Jeremy Gelb, Philippe Apparicio (2019), “Noise exposure of cyclists in Ho Chi Minh City: A spatio-temporal analysis using non-linear models”, Applied Acoustics, Vol. 148, pp.332-343, <https://doi.org/10.1016/j.apacoust.2018.12.031>.

²⁵ Mục 1.1, Mục 1.3, Mục 2, Mục 3 QCVN 26:2025/BNNT.

Thứ năm, quyền tiếp cận thông tin và sự tham gia của cộng đồng trong kiểm soát tiếng ồn môi trường chưa được thiết kế thành cơ chế chuyên biệt. Luật BVMT năm 2020 đã tạo cơ sở chung cho việc thu nhận, lưu trữ, quản lý, cung cấp và công khai thông tin môi trường thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia hoặc các hình thức phù hợp²⁶. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa đặt ra nghĩa vụ cụ thể về công khai dữ liệu tiếng ồn theo bản đồ, theo nguồn gây ồn, theo thời gian đo và theo tình trạng xử lý các điểm nóng tiếng ồn. Người dân thường chỉ tiếp cận thông tin sau khi có phản ánh, khiếu nại hoặc khi cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm. Trong khi đó, quản trị tiếng ồn hiệu quả đòi hỏi dữ liệu phải được công bố chủ động, dễ hiểu, dễ tra cứu và có khả năng sử dụng trong giám sát cộng đồng.

Thứ sáu, pháp luật hiện hành chưa ghi nhận và bảo vệ đầy đủ các khu vực yên tĩnh. QCVN 26:2025/BNNMT đã phân loại khu vực bị ảnh hưởng theo chức năng sử dụng, trong đó có bệnh viện, nhà điều dưỡng, nhà trẻ, trường học, thư viện, khu dân cư và một số khu vực nhạy cảm khác²⁷. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện nay vẫn chưa xác lập rõ khái niệm pháp lý về khu vực yên tĩnh, tiêu chí nhận diện, thủ tục công nhận, cơ chế lồng ghép vào quy hoạch, điều kiện hạn chế hoạt động gây ồn và các biện pháp bảo vệ cần thiết. Vì vậy, những nơi cần duy trì sự yên tĩnh như công viên, bệnh viện, trường học, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, không gian văn hóa hoặc khu dân cư vẫn có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động xây dựng, giao thông, dịch vụ hoặc sinh hoạt hằng ngày, trong khi pháp luật chưa có công cụ đủ rõ để phòng ngừa và bảo vệ từ sớm.

4. Định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát tiếng ồn môi trường từ kinh nghiệm của Liên minh châu Âu

Từ kinh nghiệm của EU có thể thấy, kiểm soát tiếng ồn môi trường không nên chỉ dừng lại ở việc xác định mức ồn có vượt giới hạn kỹ thuật hay không, mà cần được tiếp cận như một quá trình quản trị dựa trên dữ liệu, đánh giá mức độ phơi nhiễm, lập kế hoạch giảm thiểu và tăng cường sự giám sát của cộng đồng. Tuy nhiên, việc tiếp thu kinh nghiệm này không có nghĩa là sao chép mô hình của EU, mà cần chuyển hóa những giá trị phù hợp thành các cơ chế pháp lý khả thi, có lộ trình và gắn với điều kiện thực thi của Việt Nam. Trên cơ sở các hạn chế đã phân tích, pháp luật Việt Nam về kiểm soát tiếng ồn môi trường cần được hoàn thiện theo các định hướng sau:

Thứ nhất, cần thiết lập chu trình pháp lý riêng về kiểm soát tiếng ồn môi trường. Cụ thể, cần sửa, bổ sung các Điều 108, 109, 113, 114 và 115 Luật BVMT năm 2020, đồng thời bổ sung một mục riêng tại Chương VII và Chương VIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, để quy định thống nhất việc nhận diện nguồn ồn, đánh giá phơi nhiễm, khoanh vùng ưu tiên, lập kế hoạch giảm thiểu, công khai dữ liệu, tham vấn cộng đồng và đánh giá kết quả thực hiện. Vấn đề đặt

²⁶ Điều 114, Điều 115 Luật BVMT.

²⁷ Mục 1.3.1, Mục 2 QCVN 26:2025/BNNMT.

ra không phải là quy định lại từng nghĩa vụ kiểm soát tiếng ồn môi trường đã có mà là kết nối các nghĩa vụ này thành một quy trình quản lý thống nhất. Kinh nghiệm của EU cho thấy Chỉ thị 2002/49/EC đã tiếp cận kiểm soát tiếng ồn môi trường theo một trình tự tương đối rõ ràng, trong đó bản đồ tiếng ồn, kế hoạch hành động, công khai thông tin và báo cáo dữ liệu không tồn tại riêng lẻ mà được kết nối trong cùng một chu trình quản lý²⁸. Việc sửa đổi theo hướng này sẽ giúp hoạt động kiểm soát tiếng ồn môi trường chuyển từ xử lý đơn lẻ, bị động sang quản lý dựa trên dữ liệu, có thứ tự ưu tiên và có cơ chế đánh giá hiệu quả, qua đó nâng cao khả năng phòng ngừa, giảm thiểu tác động của tiếng ồn đối với sức khỏe cộng đồng và chất lượng sống đô thị.

Thứ hai, cần bổ sung cơ chế kích hoạt nghĩa vụ đánh giá tiếng ồn chuyên sâu đối với các nguồn ồn có nguy cơ cao. Theo đó, cần sửa Điều 32, Điều 33 và Điều 40 Luật BVMT năm 2020; đồng thời, bổ sung yêu cầu đánh giá tiếng ồn tại Mẫu số 04 và các Mẫu số 22b, 22c, 22d Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Các quy định này cần xác định trường hợp phải đánh giá chuyên sâu dựa trên loại và công suất nguồn ồn, thời gian hoạt động ban đêm, khoảng cách đến khu dân cư hoặc công trình nhạy cảm, số người có khả năng bị ảnh hưởng và lịch sử phản ánh của cộng đồng. Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường phải làm rõ nguồn phát sinh, phạm vi lan truyền, mức ồn theo ngày, tối và đêm, nhóm dân cư bị ảnh hưởng, biện pháp giảm thiểu, chương trình theo dõi sau vận hành và cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh. Cách tiếp cận này phù hợp với kinh nghiệm của EU, khi kế hoạch giảm thiểu tiếng ồn phải dựa trên dữ liệu phơi nhiễm và xác định khu vực ưu tiên kiểm soát²⁹. Giải pháp này giúp pháp luật có trọng tâm, tránh áp đặt thủ tục cho mọi dự án nhưng vẫn nhận diện và quản lý được các nguồn ồn có nguy cơ ảnh hưởng lớn đến cộng đồng.

Thứ ba, cần thí điểm xây dựng bản đồ tiếng ồn đô thị theo lộ trình, tránh triển khai dàn trải. Để tạo cơ sở pháp lý, cần sửa, bổ sung các Điều 107, 108, 109 và 113 Luật BVMT năm 2020, đồng thời bổ sung tại Chương VII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định về đối tượng, phạm vi, chu kỳ lập, trách nhiệm cập nhật và việc sử dụng bản đồ tiếng ồn trong quản lý môi trường. Trước mắt, việc thí điểm nên thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng và các khu vực có sân bay, tuyến giao thông lớn, đường sắt đô thị, khu công nghiệp hoặc thường xuyên phát sinh phản ánh. Bản đồ cần thể hiện loại nguồn ồn, thời điểm phát sinh, phạm vi chịu ảnh hưởng, số dân cư bị phơi nhiễm, công trình nhạy cảm và tình trạng xử lý. Kinh nghiệm EU cho thấy bản đồ tiếng ồn chiến lược là công cụ nền tảng để xác định mức độ phơi nhiễm và làm căn cứ xây dựng kế hoạch hành động³⁰. Vì vậy, Việt Nam nên thí điểm, chuẩn hóa dữ liệu và phương pháp thực hiện trước khi từng bước mở rộng phạm vi áp dụng.

²⁸ Điều 1, 7, 8, 9, 10 và các Phụ lục IV, V Chỉ thị 2002/49/EC.

²⁹ Enda Murphy and Eoin A. King, “Strategic environmental noise mapping: Methodological issues concerning the implementation of the EU Environmental Noise Directive and their policy implications”, Environment International, Vol. 36, No. 3, 2010, pp.290-298, DOI: 10.1016/j.envint.2009.11.006.

³⁰ Điều 7, Phụ lục IV Chỉ thị 2002/49/EC.

Thứ tư, cần bổ sung phương pháp đánh giá phơi nhiễm dài hạn bên cạnh đánh giá tuân thủ tại điểm đo. Theo đó, cần sửa, bổ sung các Điều 106, 108 và 113 Luật BVMT năm 2020; sửa Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT về kỹ thuật quan trắc môi trường và ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT để quy định phương pháp tổng hợp dữ liệu theo ngày, tối, đêm, ước tính số người bị ảnh hưởng và sử dụng kết quả trong quy hoạch, dự báo, lựa chọn biện pháp giảm ồn. Việc hoàn thiện không nhằm thay thế QCVN 26:2025/BNNMT, vốn tiếp tục là căn cứ xác định tuân thủ tại điểm đo, mà bổ sung công cụ đánh giá tác động dài hạn đối với cộng đồng. EU sử dụng các chỉ số L_{den} và L_{night} cùng phương pháp CNOSSOS-EU để bảo đảm khả năng so sánh dữ liệu tiếng ồn giữa các khu vực và chu kỳ đánh giá³¹. Việt Nam có thể tham khảo cấu trúc chỉ số và phương pháp tính này nhưng phải điều chỉnh phù hợp với giao thông hỗn hợp, tỷ lệ xe máy cao, nhà ở bám trục đường và hoạt động dịch vụ xen cài trong khu dân cư.

Thứ năm, cần xây dựng cơ chế công khai dữ liệu tiếng ồn môi trường theo hướng chủ động, trực quan và có phản hồi. Cụ thể, cần sửa Điều 114 và Điều 115 Luật BVMT năm 2020; bổ sung các Điều 102 đến 107 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Phụ lục V Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, để xác định dữ liệu tiếng ồn phải công khai, chủ thể cập nhật, tần suất công bố, hình thức tiếp cận và cơ chế phản hồi của người dân. Giai đoạn đầu nên lựa chọn một số đô thị hoặc khu vực nguy cơ cao để công bố danh mục điểm nóng, kết quả đo định kỳ, nguồn gây ồn chính, biện pháp xử lý, tiến độ khắc phục và đầu mối tiếp nhận phản ánh. Khi dữ liệu và năng lực quản lý ồn định hơn, có thể phát triển bản đồ và cổng thông tin tiếng ồn đô thị. Đối với khu vực có nhiều phản ánh hoặc có kế hoạch giảm thiểu tiếng ồn, việc tham vấn cần tập trung vào thời điểm phát sinh, mức độ ảnh hưởng, biện pháp ưu tiên và cơ chế giám sát sau xử lý. Chỉ thị 2002/49/EC yêu cầu bản đồ tiếng ồn và kế hoạch hành động được công bố rõ ràng, dễ hiểu, dễ tiếp cận, đồng thời công chúng được tham vấn khi xây dựng kế hoạch hành động³². Việc tiếp thu kinh nghiệm này cần gắn với lộ trình, nguồn lực và trách nhiệm cập nhật để tránh công khai hình thức hoặc dữ liệu chậm được bổ sung.

Thứ sáu, cần ghi nhận cơ chế bảo vệ khu vực yên tĩnh như một công cụ phòng ngừa trong kiểm soát tiếng ồn môi trường. Theo đó, cần bổ sung một khoản riêng vào Điều 57 Luật BVMT năm 2020 và một điều mới tại Mục 2 Chương VI Nghị định số 08/2022/NĐ-CP để quy định tiêu chí xác định, thẩm quyền công bố, trách nhiệm quản lý và yêu cầu tích hợp khu vực yên tĩnh vào quy hoạch đô thị, khu dân cư. Đối tượng bảo vệ có thể gồm bệnh viện, trường học, nhà trẻ, thư viện, công viên, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, khu dân cư ổn định và không gian công cộng phục vụ nghỉ ngơi, phục hồi sức khỏe. Quy định cần cho phép áp

³¹ Kephelopoulous, Stylianos; Paviotti, Marco; Anfosso-Lédée, Fabienne; Van Maercke, Dirk; Shilton, Simon and Jones, Nigel (2014), “Advances in the development of common noise assessment methods in Europe: The CNOSSOS-EU framework for strategic environmental noise mapping”, Science of the Total Environment, Vol. 482-483, pp.400-410, DOI: 10.1016/j.scitotenv.2014.02.031.

³² Khoản 7 Điều 8, Điều 9, Phụ lục V Chỉ thị 2002/49/EC.

dụng hạn chế phù hợp đối với hoạt động xây dựng, giao thông, dịch vụ sử dụng âm thanh lớn, sự kiện ngoài trời và các nguồn ồn lân cận. Kinh nghiệm EU cho thấy kế hoạch hành động về tiếng ồn không chỉ nhằm giảm tiếng ồn tại khu vực đã bị ô nhiễm mà còn hướng đến bảo vệ các khu vực yên tĩnh trước nguy cơ gia tăng tiếng ồn³³. Cơ chế này sẽ giúp pháp luật Việt Nam chuyển từ xử lý hậu quả sang phòng ngừa từ sớm, qua đó bảo vệ tốt hơn sức khỏe, đời sống tinh thần và chất lượng sống của cộng đồng.

5. Kết luận

Pháp luật EU về kiểm soát tiếng ồn môi trường cho thấy một mô hình quản trị tương đối hiện đại, trong đó trách nhiệm của các chủ thể được xác định rõ, nội dung kiểm soát tập trung vào tiếng ồn môi trường và phương thức kiểm soát dựa trên dữ liệu, bản đồ tiếng ồn, kế hoạch hành động, công khai thông tin, tham vấn cộng đồng và bảo vệ khu vực yên tĩnh. Đối với Việt Nam, pháp luật hiện hành đã đạt được một số kết quả quan trọng, nhất là việc ghi nhận nghĩa vụ kiểm soát tiếng ồn môi trường trong Luật BVMT, lồng ghép tiếng ồn môi trường vào cơ chế cấp giấy phép môi trường, cập nhật QCVN 26:2025/BNNMT và thiết lập chế tài xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn. Tuy nhiên, xét dưới góc độ phòng ngừa, quản lý dựa trên dữ liệu và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, pháp luật Việt Nam vẫn cần tiếp tục hoàn thiện. Trọng tâm là xây dựng cơ chế dữ liệu về tiếng ồn, thí điểm bản đồ tiếng ồn đô thị, thiết lập kế hoạch hành động giảm thiểu tiếng ồn, đánh giá mức độ phơi nhiễm dài hạn, tăng cường công khai thông tin, tham vấn cộng đồng và ghi nhận cơ chế bảo vệ khu vực yên tĩnh. Việc tiếp thu kinh nghiệm EU cần được thực hiện có chọn lọc, phù hợp với điều kiện quản lý của Việt Nam, theo lộ trình thí điểm, đánh giá và từng bước thể chế hóa. Cách tiếp cận này sẽ góp phần chuyển hoạt động kiểm soát tiếng ồn môi trường từ xử lý bị động sang phòng ngừa chủ động, qua đó bảo vệ tốt hơn sức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng môi trường sống.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2020). Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 (được sửa đổi, bổ sung các năm 2022, 2023, 2024 và 2025). Hà Nội.
2. Chính phủ (2022). Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hà Nội.
3. Chính phủ (2025). Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hà Nội.
4. Chính phủ (2026). Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Hà Nội.

³³ Điều 1, 2, 8 và Phụ lục V Chỉ thị 2002/49/EC.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2025). QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025. Hà Nội.

6. Basner, Mathias; Babisch, Wolfgang; Davis, Adrian; Brink, Mark; Clark, Charlotte; Janssen, Sabine and Stansfeld, Stephen (2014). *Auditory and non-auditory effects of noise on health*, The Lancet, Vol. 383, No. 9925, Doi: 10.1016/S0140-6736(13)61613-X.

7. Commission Directive (EU) 2015/996 of 19 May 2015 establishing common noise assessment methods according to Directive 2002/49/EC of the European Parliament and of the Council, OJ L 168, 1.7.2015.

8. Commission Directive (EU) 2020/367 of 4 March 2020 amending Annex III to Directive 2002/49/EC of the European Parliament and of the Council as regards the establishment of assessment methods for harmful effects of environmental noise, OJ L 67, 5.3.2020.

9. Directive 2002/49/EC of the European Parliament and of the Council of 25 June 2002 relating to the assessment and management of environmental noise, OJ L 189, 18.7.2002.

10. Gelb, Jeremy and Apparicio, Philippe (2019). *Noise exposure of cyclists in Ho Chi Minh City: A spatio-temporal analysis using non-linear models*, Applied Acoustics, Vol. 148, Doi: 10.1016/j.apacoust.2018.12.031.

11. Kephelopoulos, Stylianos; Paviotti, Marco; Anfosso-Lédée, Fabienne; Van Maercke, Dirk; Shilton, Simon and Jones, Nigel (2014). *Advances in the development of common noise assessment methods in Europe: The CNOSSOS-EU framework for strategic environmental noise mapping*, Science of the Total Environment, Vol. 482-483, Doi: 10.1016/j.scitotenv.2014.02.031.

12. King, E.A. and Murphy, Enda (2016). *Environmental noise - “Forgotten” or “Ignored” pollutant?*, Applied Acoustics, Vol. 112, Doi: 10.1016/j.apacoust.2016.05.023.

13. Murphy, Enda and King, Eoin A. (2010). *Strategic environmental noise mapping: Methodological issues concerning the implementation of the EU Environmental Noise Directive and their policy implications*, Environment International, Vol. 36, No. 3, Doi: 10.1016/j.envint.2009.11.006.

14. Regulation (EU) 2019/1010 of the European Parliament and of the Council of 5 June 2019 on the alignment of reporting obligations in the field of legislation related to the environment, OJ L 170, 25.6.2019.